KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SRC)

CTCP Cao su Sao vàng

Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.1%	**36.4%**	**63.4%**

DT thuần *2023*
1,198 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 283| 30.9%

LN thuần *2023*
37.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.30| 9.6%

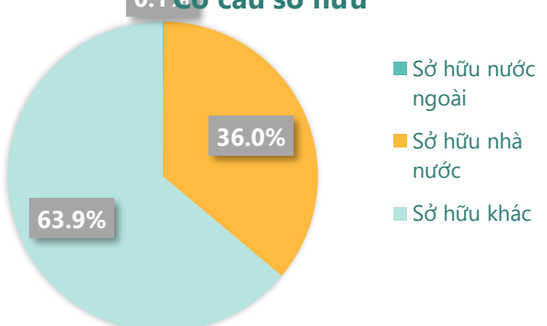
LN sau thuế *2023*
29.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.70| 6.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
4.6%
YoY: +/-▼ 1.0%

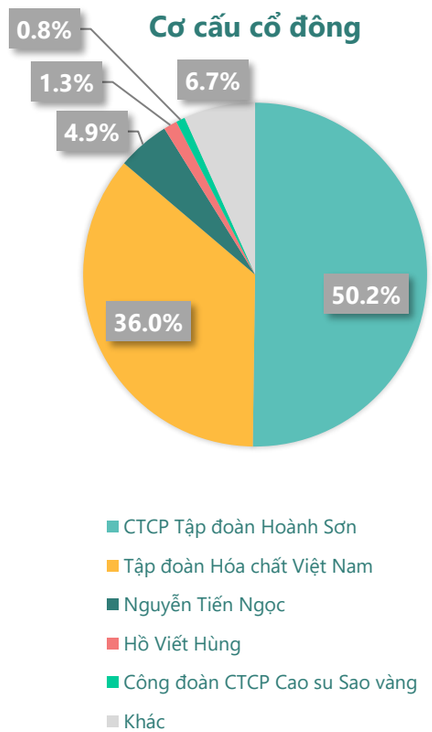
ROE *2023*
6.7%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,731 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	842
Số lượng CPLH (CP)	28,063,368
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,040
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.31
EPS	1,048
P/E	28.6

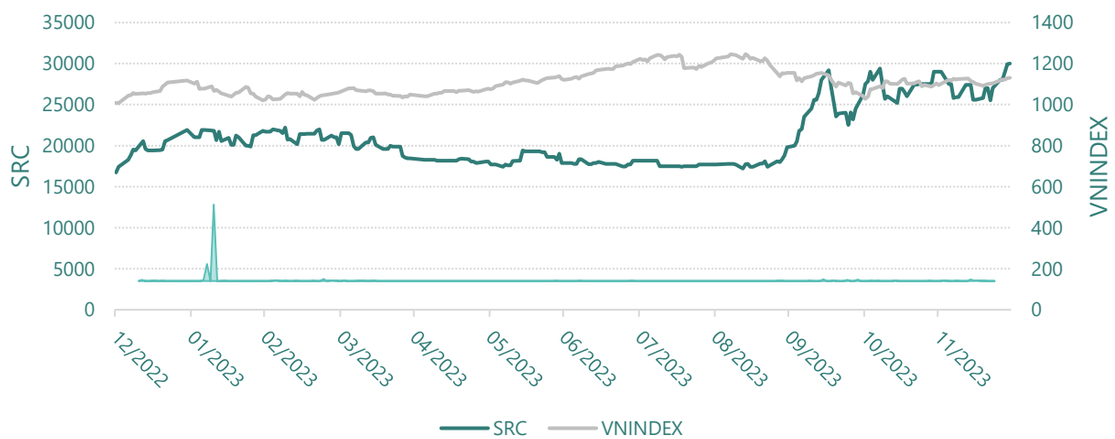
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



Lịch sử giá

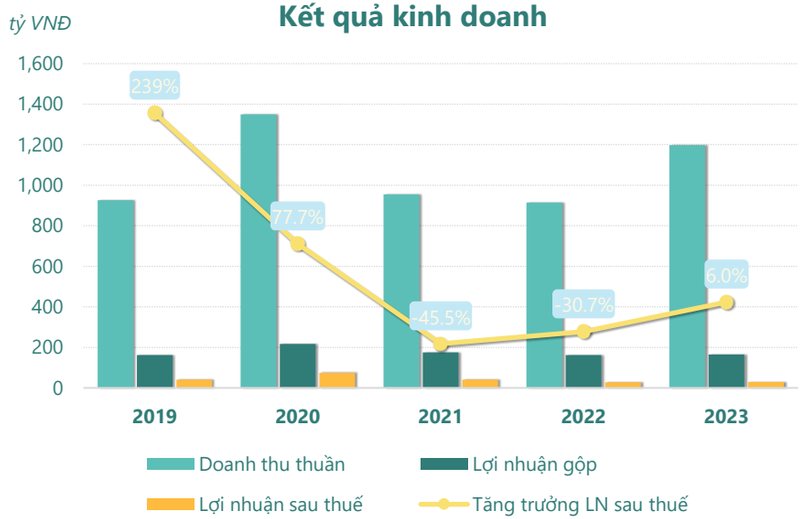


Kết quả kinh doanh **SRC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 30.9%** đạt **1,198** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 29.40 tỷ đồng **tăng 5.98%**.

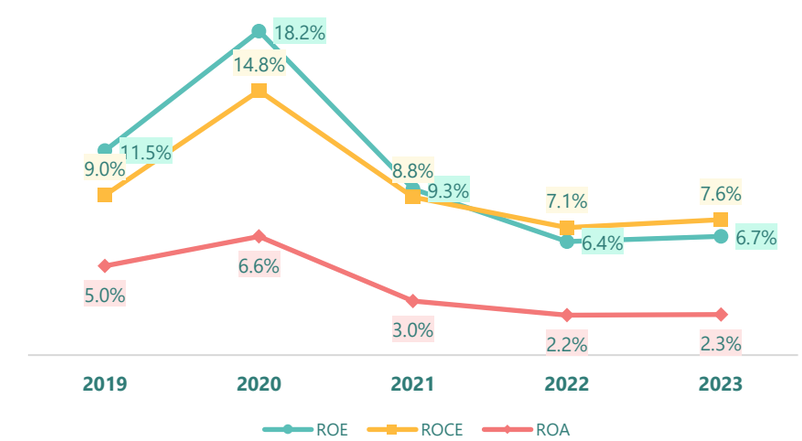
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.66%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh



ROE - ROCE - ROA

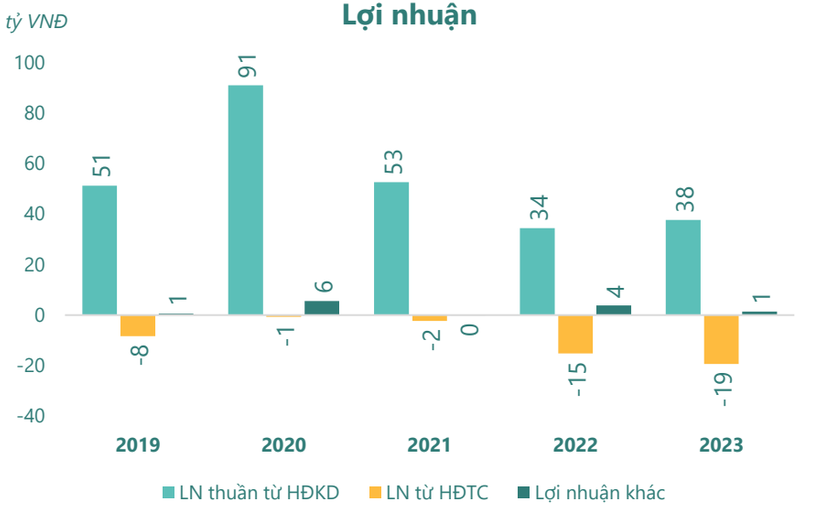


Năm **2023**, **SRC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **37.66** tỷ đồng, **tăng lên 3.31** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (53.32 tỷ đồng) là 15.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

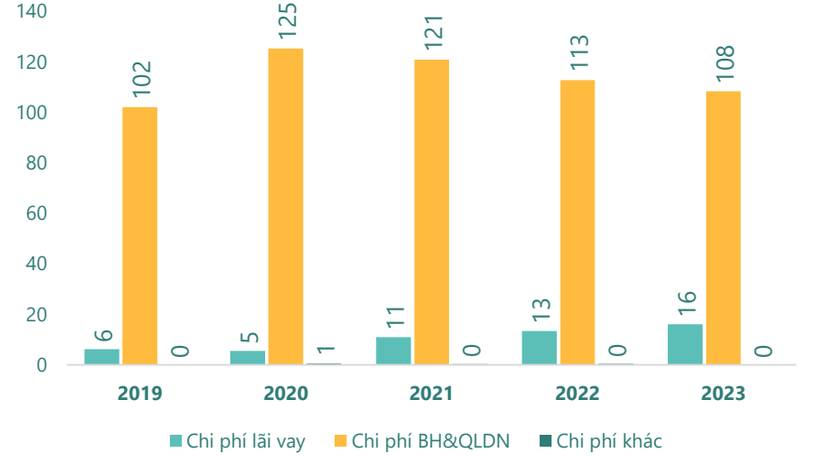
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **16.01** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **108.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SRC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.66%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

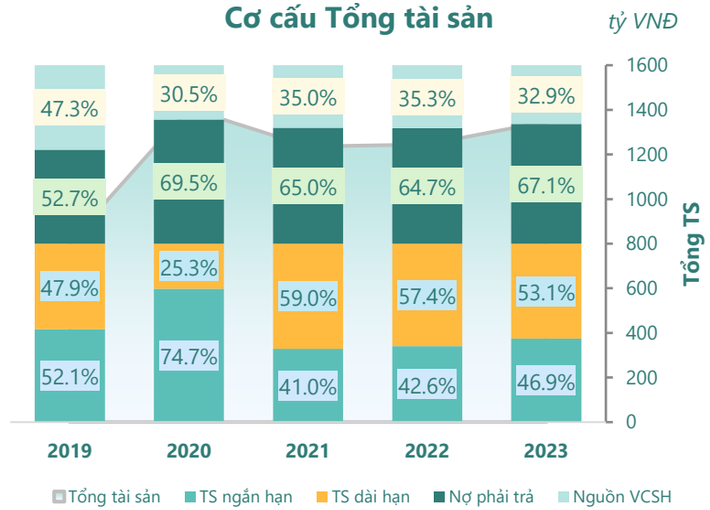
Lợi nhuận

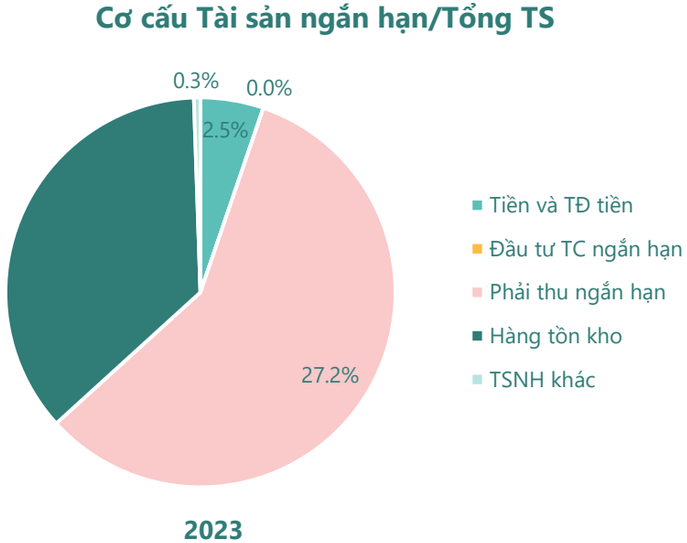


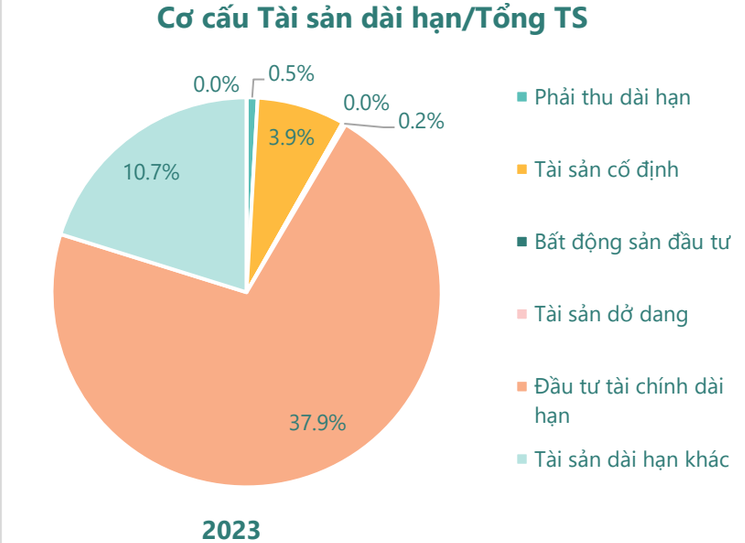
Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SRC** năm 2023 tăng trưởng **8.18%** so với năm trước, đạt **1,347** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.9% và 53.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

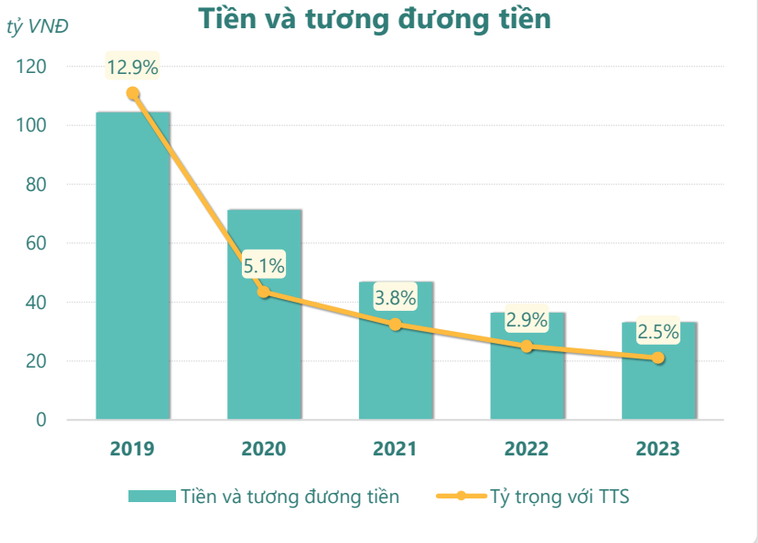
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SRC đạt **631.1** tỷ đồng, tăng trưởng **19.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.0% trên tổng tài sản.

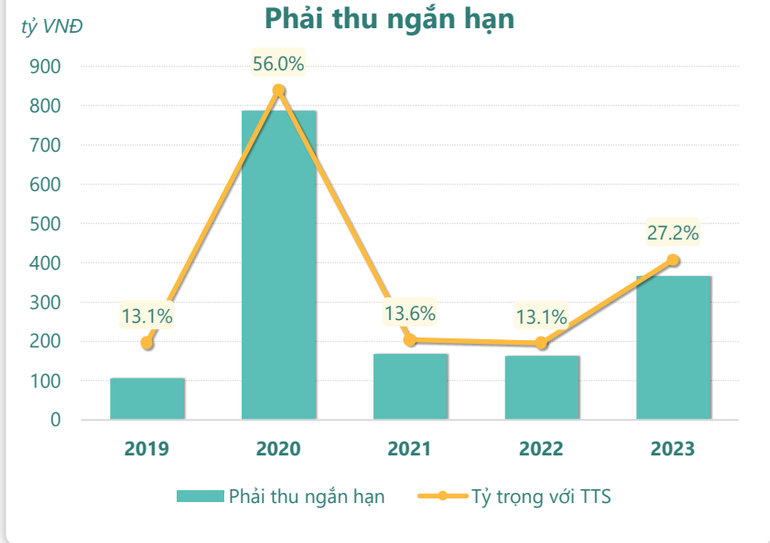
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

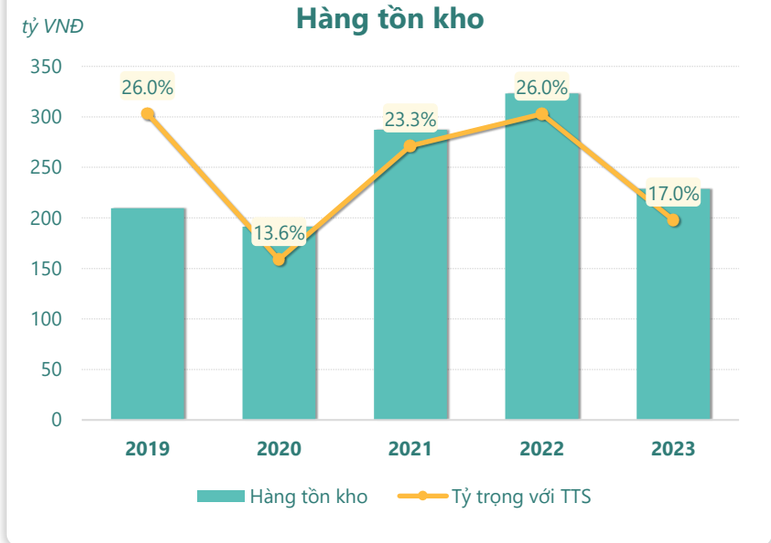
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.11%** so với năm trước và đạt **715.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **53.1%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **37.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.7%.

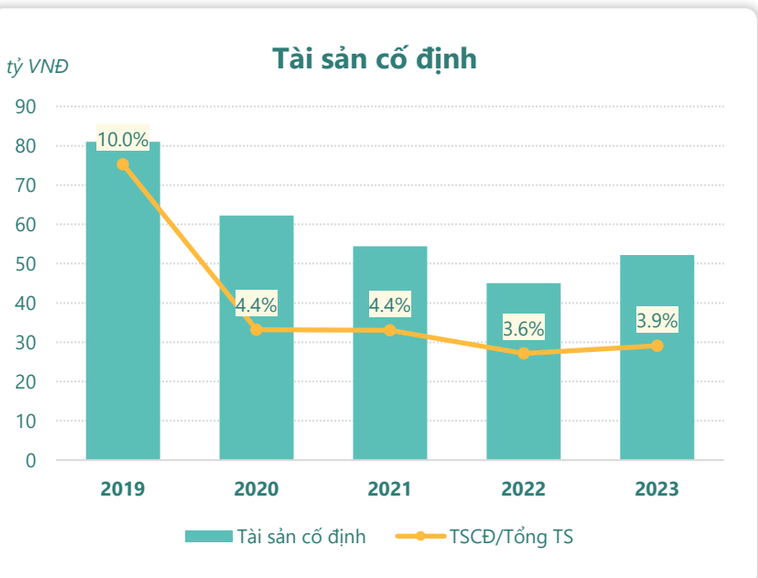
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

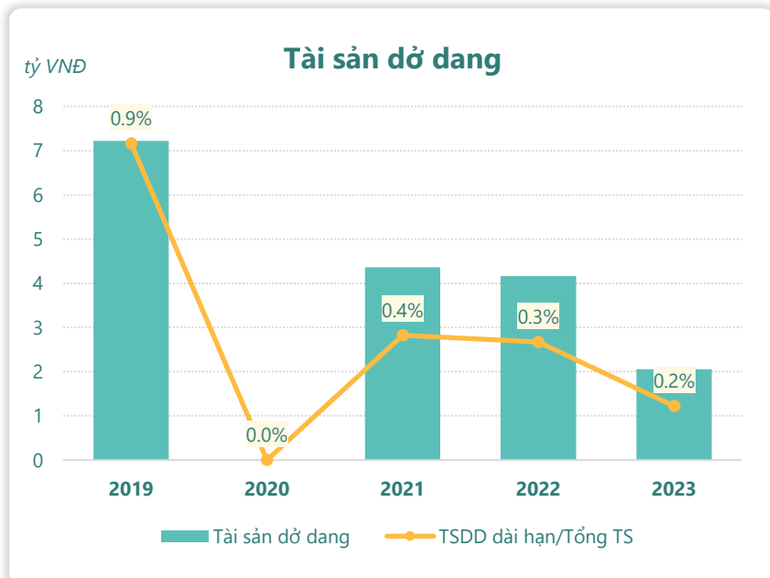
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

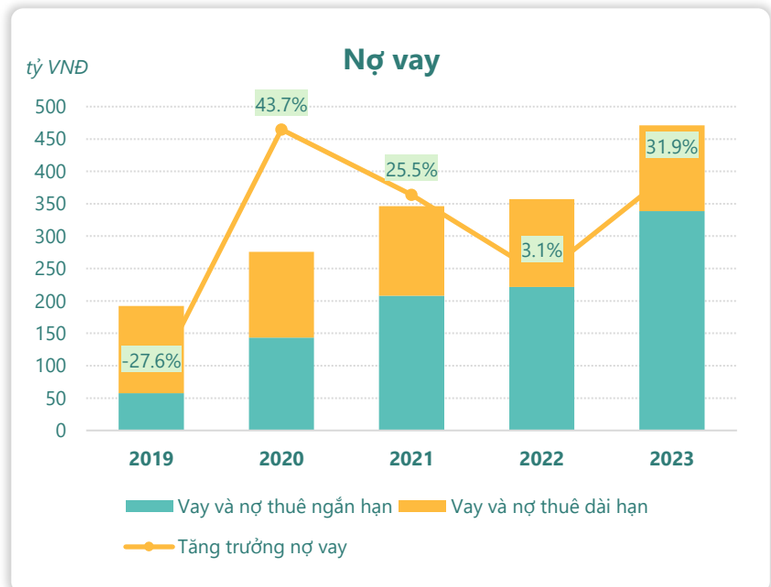






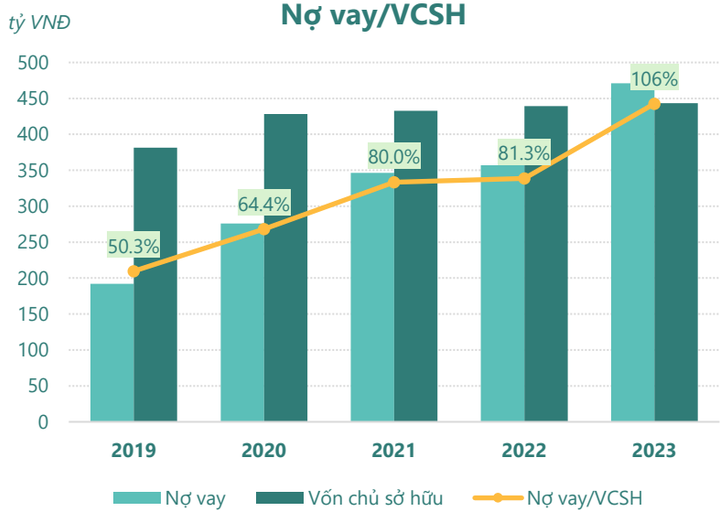




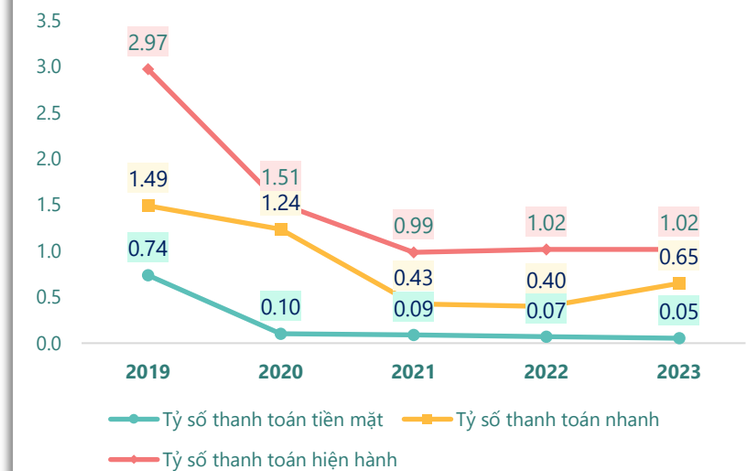


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

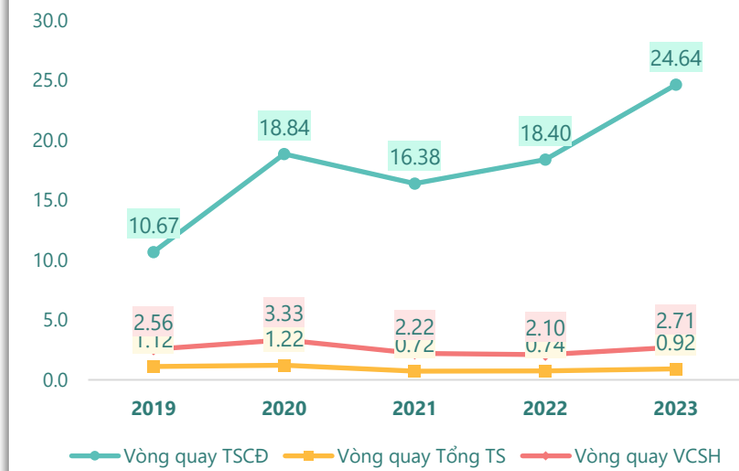
Nợ vay/VCSH



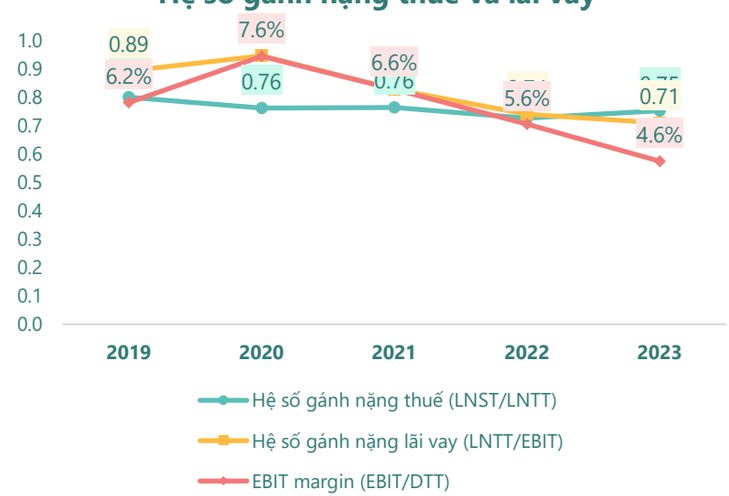
Chỉ số thanh khoản



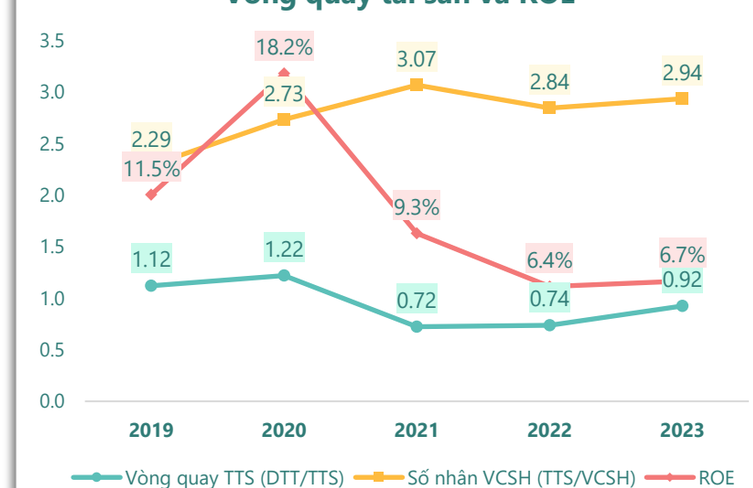
Vòng quay tài sản



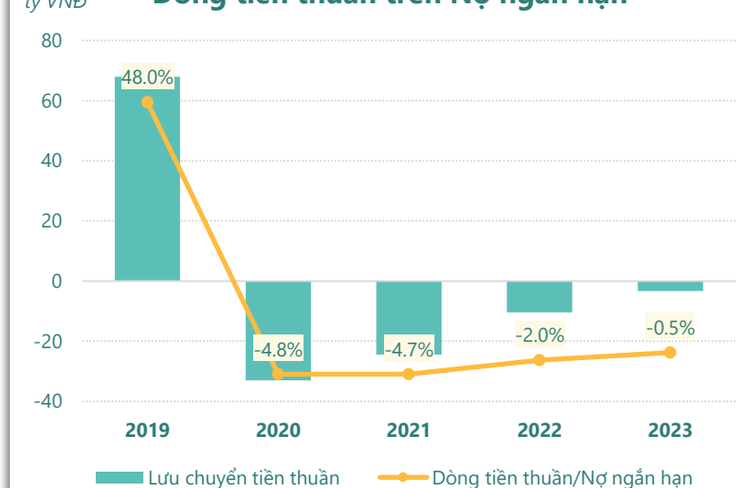
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,349**	**956**	**915**	**1,198**
Giá vốn hàng bán	1,132	780	753	1,032
Lợi nhuận gộp	**217**	**176**	**162**	**165**
Doanh thu HĐTC	6.95	12.5	1.57	1.65
Chi phí TC	7.61	14.8	16.8	21.0
Chi phí lãi vay	**5.49**	**10.9**	**13.4**	**16.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.9	45.6	45.3	33.7
Chi phí QLDN	91.4	75.2	67.4	74.7
LN thuần từ HĐKD	**90.9**	**52.6**	**34.4**	**37.7**
Lợi nhuận khác	5.59	-0.17	3.84	1.40
LN trước thuế	**96.5**	**52.4**	**38.2**	**39.1**
Lợi nhuận sau thuế	**73.5**	**40.0**	**27.7**	**29.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**73.5**	**40.0**	**27.7**	**29.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.1	233	69.9	-82.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.4	-288	-3.76	-13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	61.4	30.5	-76.6	92.0
Tiền đầu kỳ	104	71.3	46.8	36.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-33.0**	**-24.4**	**-10.4**	**-3.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.04	-0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	71.3	46.8	36.4	33.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,405**	**1,235**	**1,245**	**1,347**
Tài sản ngắn hạn	**1,050**	**507**	**530**	**631**
Tiền và tương đương tiền	71.3	46.8	36.4	33.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	787	168	162	366
Hàng tồn kho	191	287	323	229
Tài sản ngắn hạn khác	0.47	4.91	8.09	3.39
Tài sản dài hạn	**356**	**728**	**715**	**716**
Phải thu dài hạn	0.71	6.02	6.26	6.51
Tài sản cố định	62.2	54.5	45.0	52.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	4.36	4.16	2.06
Đầu tư tài chính dài hạn	135	510	510	511
Tài sản dài hạn khác	158	154	149	144
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**977**	**803**	**806**	**903**
Nợ ngắn hạn	**694**	**515**	**521**	**621**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	208	222	338
Phải trả người bán ngắn hạn	223	69.9	98.6	93.5
Nợ dài hạn	**283**	**288**	**285**	**282**
Vay và nợ thuê dài hạn	132	138	135	133
Nguồn vốn chủ sở hữu	**428**	**433**	**439**	**443**
Vốn chủ sở hữu	**428**	**433**	**439**	**443**
Vốn điều lệ	281	281	281	281
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**